

Số: 600/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND HUYỆN ĐỨC CO
Số: 489
ĐẾN Ngày: 25/12/2018
Chuyển: Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;
Lưu hồ sơ số: Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách của nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 03/12/2018 của Tỉnh ủy về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2018; Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ Bảy về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 235/TTr-SKHĐT ngày 17/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện. Cụ thể:

1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP): 8,1 - 8,2%.
 - Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng: 5,46 - 5,59%.
 - Ngành công nghiệp - xây dựng tăng: 9,88 - 10,07%.
 - Ngành dịch vụ tăng: 8,99%.
 - Thuế sản phẩm tăng: 9,56%.
2. Cơ cấu kinh tế
 - Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: 37,32 - 37,31%.
 - Ngành công nghiệp - Xây dựng: 28,44%
 - Ngành dịch vụ: 34,24 - 34,25%.
3. GRDP bình quân đầu người: 49,78 - 49,83 triệu đồng/người.
4. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 11 xã (lũy kế 71 xã).
5. Kim ngạch xuất khẩu: 500 triệu USD, tăng 6,38%.
6. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.905 tỷ đồng trở lên.
7. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 26.000 tỷ đồng, tăng 15,56%.
8. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 68.300 tỷ đồng, tăng 17,15%.
9. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,2%.
10. Số lao động được tạo việc làm mới: 25.200 người.
11. Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 52%.
12. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn: 7,54% (theo chuẩn nghèo đa chiều).

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo: 2,5% (theo chuẩn nghèo đa chiều).
- Mức giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: 6,25%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với các huyện nghèo bình quân: 6%.
- 13. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 88,5%.
- 14. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi Trung học cơ sở: 90%.
- 15. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 42%.
- 16. Số giường bệnh/vạn dân: 26,8.
- 17. Số bác sỹ/vạn dân: 7,7 bác sỹ.
- 18. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo tiêu chí mới 2011 - 2020): 83%
- 19. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 89%.
- 20. Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su): 46,45%.
- Diện tích trồng rừng trong năm: 5.015 ha.
- 21. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 93,8%.
- 22. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 99%.
- 23. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom: 93,5%.
- 24. Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia: 99,5%.

Điều 2.

1. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, giám đốc các sở; thủ trưởng các ban, ngành, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, giám đốc các doanh nghiệp, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2019 đã được giao.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu hướng dẫn để cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; giám đốc các sở; thủ trưởng các ban, ngành; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh, Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành



**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
MÔI TRƯỜNG NĂM 2019**

(UBND tỉnh ban hành theo quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2019
I	Các chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	%	8,1-8,2
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	5,46-5,59
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	9,88-10,07
	+ Dịch vụ	%	8,99
	+ Thuế sản phẩm	%	9,56
2	Cơ cấu tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37,32-37,31
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	28,44
	- Dịch vụ	%	34,24-34,25
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	49,78-49,83
4	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Xã	71
5	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	68.300
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	500
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.905
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	26.000
II	Các chỉ tiêu văn hóa - xã hội		
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,2
2	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	25.200
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	52
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	7,54
-	Mức giảm tỷ lệ nghèo	%	2,5
-	Mức giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	6,25



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2019
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với các huyện nghèo	%	6,00
5	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	88,50
6	Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi trung học cơ sở	%	90,00
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	42
8	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26,8
9	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	7,7
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	83
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	89,0
III	Chỉ tiêu về môi trường		
1	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	46,45
-	Diện tích trồng rừng mới	Ha	5.015
2	Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch	%	99
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93,8
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93,5
5	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,5